

Số: /QĐ- UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm
tại Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về
quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-
CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc
tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về
đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính về Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy
trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ
trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị -
xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội -
nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung
một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Y
tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung
cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;*

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung tại Tờ trình số 759/TTr-BVHT ngày 09/11/2023; đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định số 5886/BC-SYT ngày 14/12/2023 về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm tại Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung năm 2024, kèm theo các hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm tại Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung năm 2024, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm tại Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung năm 2024.
2. Giá gói thầu: 2.603.686.811 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm linh ba triệu, sáu trăm tám sáu nghìn, tám trăm mười một đồng*). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.
3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh;

Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, V_{XNVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Đ. Thanh Tùng', written in a cursive style.

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1		M1	Hoá chất xét nghiệm dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động Au480 Hãng Beckman Coulter						
	1	M1.1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	120.750	60	7.245.000	
	2	M1.2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	121.380	60	7.282.800	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	3	M1.3	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	ml	735	60.000	44.100.000	
	4	M1.4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 0,58\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 0,99\%$	ml	16.485	116	1.912.260	
	5	M1.5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Dải tuyến tính: 0–513 $\mu\text{mol/L}$ (0-30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 1,03\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,59\%$	ml	25.284	240	6.068.160	
	6	M1.6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Dải tuyến tính: 0 - 171 $\mu\text{mol/L}$ (0 - 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 7,5\%$	ml	37.632	144	5.419.008	
	7	M1.7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 5 – 2.200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL) hoặc 18 – 2.200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35.360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 1,12\%$; Độ chụm	ml	5.670	2.856	16.193.520	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				toàn phần: $CV \leq 2,48\%$					
	8	M1.8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg^{2+} 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Dải tuyến tính: 0,1-11,3 mmol/L (10-1.000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 1,06\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 1,76\%$	ml	25.494	3.250	82.855.500	
	9	M1.9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine aminotransferase (ALT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7.15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Dải tuyến tính: 3 - 500 U/L (0,05 - 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 2,1\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,7\%$	ml	11.970	3.000	35.910.000	
	10	M1.10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate transaminase (AST)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9$ kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH 0,2mmol/L; Dải tuyến tính: 3 - 1.000 U/L (0,05 - 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 1,9\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,9\%$	ml	17.955	2.100	37.705.500	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	11	M1.11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm protein phản ứng C (C-reactive protein: CRP)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2-480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08-80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,73%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,40%	ml	64.785	240	15.548.400	
	12	M1.12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 µkat/L); Dải tuyến tính: 0,5 - 18,0 mmol/L (20 - 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,7%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,8%	ml	38.850	810	31.468.500	
	13	M1.13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L ; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 - 45,0 mmol/L (10 - 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 - 45 mmol/L (1 - 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,15%	ml	15.960	2.560	40.857.600	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	14	M1.14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần (Total protein)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Dải tuyến tính: 30-120 g/L (3-12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 0,50\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 0,84\%$	ml	11.067	200	2.213.400	
	15	M1.15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L.; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5-300 mg/dL (0,8-50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60-4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 2,28\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 3,41\%$	ml	16.254	1.696	27.566.784	
	16	M1.16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 μ kat/L); Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5-30 mg/dL (89-1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2-400 mg/dL (119-23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 1,76\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,44\%$	ml	32.529	170	5.529.930	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	17	M1.17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH); Thành phần: Natri chlorid 0.9%; Dải đo: Lipemia: $\leq 0,015$ đến $> 0,2000$ OD, Icterus: $< 2,5$ đến ≥ 40 mg/dL, Hemolysis: < 50 đến ≥ 500 mg/dL; Bức sóng: ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	ml	9.303	48	446.544	
2		M2	Hoá chất xét nghiệm dùng cho máy miễn dịch Access II Hãng Beckman Coulter						
	18	M2.1	Chất chuẩn cho xét nghiệm Thyroxine tự do (Free Thyroxine: FT4)	Thành phần: S0: Huyết thanh người với $< 0,1\%$ natri azit và $0,5\%$ ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ $0,5$, 1 , 2 , 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ $6,4$, $12,9$, $25,7$, $38,6$ và $77,2$ pmol/L), có $< 0,1\%$ natri azit và $0,5\%$ ProClin 300.	ml	210.954	45	9.492.930	
	19	M2.2	Chất chuẩn cho xét nghiệm Thyroid stimulating hormone (TSH)	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit, $0,5\%$ ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ $0,05$, $0,3$, 3 , 15 và 50 μ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đậm BSA có chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,5\%$ ProClin 300	ml	168.840	45	7.597.800	
	20	M2.3	Dung dịch rửa dòng máy Access II	Thành phần: Dung dịch muối đậm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $< 0,05\%$ khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	ml	336	140.400	47.174.400	
	21	M2.4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Thyroxine tự do (Free Thyroxine: FT4)	Phạm vi phân tích: $0,25$ - 6 ng/dL [$3,2$ - $77,2$ pmol/L] D28. Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đậm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, $0,125\%$ NaN ₃ và $0,125\%$ ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đậm	Test	25.410	600	15.246.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300.					
	22	M2.5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triiodothyroxine toàn phần (Total T3)	Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) Thành phần: R1a: Liên hợp phosphatase kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hiđroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	Test	31.710	300	9.513.000	
	23	M2.6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Thyroid stimulating hormone (TSH)	Phạm vi phân tích: 0,005-50 µIU/mL. Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS	Test	25.410	600	15.246.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300					
	24	M2.7	Giếng phản ứng dùng cho máy Access II	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Cái	2.436	15.680	38.196.480	
	25	M2.8	Thuốc thử định lượng Troponin I độ nhạy cao (High sensitive Troponin I: hsTnI)	Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	Test	68.250	3.500	238.875.000	
3		M3	Hoá chất xét nghiệm dùng cho máy đông máu ACL TOP 350 CTS Hãng Instrumentation						
	26	M3.1	Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 cóng liên khối trên một	Cái	4.032	12.000	48.384.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			đồng máu tự động	thanh.					
	27	M3.2	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT kèm theo Calcium Chloride.	ml	56.007	85	4.760.595	
	28	M3.3	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu tự động	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT, ISI $\leq$ 1,05. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng.	ml	38.388	400	15.355.200	
4		M4	Hoá chất xét nghiệm dùng cho các máy huyết học Celltac α ; MEK-6420K, MEK-6510K Hãng Nihon Konden						
	29	M4.1	Dung dịch dùng để rửa đường dịch trong trường hợp đặc biệt	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	ml	762	90.000	68.580.000	
	30	M4.2	Dung dịch rửa đường dịch dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether.	ml	762	120.000	91.440.000	
	31	M4.3	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	ml	5.420	60.000	325.200.000	
	32	M4.4	Hóa chất dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. Độ pH: 7.35 đến 7.55. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate.	ml	144	4.140.000	596.160.000	
	33	M4.5	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú.	ml	1.250.000	2	2.500.000	
	34	M4.6	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	1.250.000	2	2.500.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
5		M5	Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy điện giải CBS 400 Hãng B&E Biotechnology						
	35	M5.1	Hóa chất sử dụng trên máy phân tích điện giải CBS để xác định định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca 2 ⁺ , pH trong máu, nước tiểu	Xác định định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca 2 ⁺ , pH trong máu, nước tiểu.	ml	6.750	16.510	111.442.500	
6		M6	Hoá chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1C: GH - 900 - Lifotronic						
	36	M6.1	Bộ hoá chất định lượng Hba1c	Bộ hoá chất định lượng Hba1c trong máu toàn phần. Thành phần tối thiểu: Cột tiền xử lý (xử lý với nhựa trao đổi ion) Cột sắc ký (xử lý với nhựa trao đổi ion) Chất tan huyết (Hemolysin chứa đệm phosphate) Chất rửa giải A (đệm Phosphate) Chất rửa giải B (chất rửa giải B) Chất rửa giải C (đệm phosphate)	Test	65.000	3.600	234.000.000	
7		M7	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết Onetouch Ultra Plus, Onetouch Ultra Plus flex mmol Hãng lifescan						
	37	M7.1	Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus; OneTouch Ultra Plus Flex Mmol	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase. Độ chính xác cao 99,2%. Que thử tự thấm hút Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4µL. Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L). Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	Test	9.000	2.300	20.700.000	
8		M8	Test thử sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Combostik r-700 Hãng DFI						
	38	M8.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu COMBOSTIK R-700	Đo được các thông số: Glu (Glucose), Pro (Protein)m, pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid)	Test	5.550	60.000	333.000.000	
		Tổng: 08 phần (38 mặt hàng)						2.603.686.811	